

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2025/DS-PT
Ngày 13 tháng 5 năm 2025
V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hưởng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khắc Chiên

Ông Trần Đình Chi

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 143/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu F, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1961 và bà Phạm Thị Trí T, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Khu A, xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (đều có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu A, xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3.3. Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1979.

Nơi ĐKKHKT: Khu D, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ

Chỗ ở hiện nay: Khu Tái Định Cư đường C thuộc xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ (có mặt trong quá trình xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

3.4. Anh Nguyễn Minh L, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ(vắng mặt).

3.5. Anh Nguyễn Đình T3, sinh năm 1981

Nơi ĐKKHKT: Khu H, xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Công ty H3, khu A, xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ(có mặt).

3.6. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu D, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

3.7. Bà Hoàng Thị C2, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

3.8. Anh Nguyễn Đình D1, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3.9. Anh Nguyễn Đình K, sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ(có mặt).

3.10. Chị Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1994(vắng mặt).

Địa chỉ: Làng L, xã M, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

3.11. UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu L, T.T L, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Khuất Đăng K1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đàm Thị D2 - Chức vụ: Trưởng phòng Đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

3.12. UBND xã X, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Xã Xuân Huy, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Xuân T4 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã X.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Minh S - chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã X(vắng mặt).

Người kháng cáo:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Đình T2 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:*Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Đình N2 và cụ Đỗ Thị B, sinh được 07 người con là: Nguyễn Đình P (chết năm 1968), không có vợ con; ông Nguyễn Đình V (chết năm 1972), không có vợ con; ông Nguyễn Đình T5, chết năm 2013, ông T5 có 04 người con (là Anh Nguyễn Minh L, sinh năm 1975; anh Nguyễn Đình T2, sinh năm 1979; anh Nguyễn Đình T3, sinh năm 1981; chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1985); ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1961; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962;

ông Nguyễn Đình C1, chết năm 2012; ông C1 có 03 người con (là Nguyễn Đình D1, sinh năm 1989; anh Nguyễn Đình K, sinh năm 1992; chị Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1994); bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970. Ngoài những người trên, cụ N2 và cụ B không có người con chung, con riêng nào khác.

Bố mẹ đẻ của cụ N2 là cụ Nguyễn Đình S1 và cụ Lê Thị T6, bố mẹ đẻ của cụ B là cụ Đỗ Văn H1 và cụ Nguyễn Thị T7 đã chết từ lâu, nay bà không nhớ chết năm nào.

Bố mẹ bà có tài sản là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 706m²; địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 826038 ngày 05/6/1997, đứng tên Nguyễn Đình N2. Ngày 23/6/2014, diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên được đính chính lại là 742m² (đất ở 200m², đất vườn 542m²). Khi cụ N2 chết thì trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 05 gian diện tích khoảng hơn 70m² + bếp, công trình phụ và chuồng trại chăn nuôi. Ngày 09/02/2011 (âm lịch), ông H xây dựng lại ngôi nhà mới trên đất, diện tích khoảng 110m² và vẫn để lại 01 bức tường ở phía trước. Ngoài ra trên đất không có tài sản gì khác.

Cụ N2 chết năm 2005, không để lại di chúc. Cụ B chết năm 2021 và để lại di chúc nội dung: để lại toàn bộ di sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của cụ B cho ông Nguyễn Đình H và vợ là bà Phạm Thị Trí T. Tuy nhiên, sau khi công bố di chúc của cụ B thì ông H và bà T vẫn quản lý toàn bộ khối tài sản trên mà không họp các anh em trong gia đình lại để phân chia phần di sản của cụ N2.

Nay bà N đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đình N2 để lại cho bà và các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản là ngôi nhà do ông H xây dựng thì bà không có đề nghị gì. Ngoài ra không có tài sản gì khác. Phần của bà được hưởng bà nhường lại cho ông H để ông H thờ cúng bố mẹ và hai liệt sỹ vì từ khi bố, mẹ bà chết đi ông H vẫn là người trông coi, quản lý di sản.

Bị đơn ông Nguyễn Đình H trình bày:

Về quan hệ huyết thống như bà Nguyễn Thị N trình bày ở trên là đúng. Ngoài những người trên, cụ N2 và cụ B không có người con chung, con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ của cụ N2 là cụ Nguyễn Đình S1 và cụ Lê Thị T6, bố mẹ đẻ của cụ B là cụ Đỗ Văn H1 và cụ Nguyễn Thị T7 đã chết từ lâu, nay ông không nhớ chết năm nào.

Bố mẹ ông có tài sản là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 706m²; địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 826038 ngày 05/6/1997, đứng tên Nguyễn Đình N2. Ngày 23/6/2014, diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên được đính chính lại là 742m² (đất ở 200m², đất vườn 542m²). Khi cụ N2 chết thì trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 05 gian diện tích khoảng hơn 70m² + bếp, công trình phụ và chuồng trại chăn nuôi, bố mẹ ông làm từ lâu đã cũ hỏng nên

năm 2011 ông đã phá ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ làm lại nhà khác còn chuồng trại chăn nuôi đã cũ hỏng không còn giá trị sử dụng. Số tài sản trên đất chia vào phần của ai người đó hưởng ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Ngoài ra trên đất không có tài sản gì khác.

Cụ N2 chết năm 2005, không để lại di chúc. Cụ B chết năm 2021 và để lại di chúc nội dung: Để lại toàn bộ di sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của cụ B cho vợ chồng ông. Nay bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đình N2 để lại cho bà và các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật thì ông H nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Phần của bà N giao lại cho ông thì ông đồng ý nhận phần của bà N. Ông có công quản lý, trông coi nhưng ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn, bà Phạm Thị Trí T trình bày: Về quan hệ huyết thống như bà N, ông H trình bày là đúng. Ngoài những người trên, cụ N2 và cụ B không có người con chung, con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ của cụ N2 là cụ Nguyễn Đình S1 và cụ Lê Thị T6, bố mẹ đẻ của cụ B là cụ Đỗ Văn H1 và cụ Nguyễn Thị T7 đã chết từ lâu, nay bà không nhớ chết năm nào.

Bố mẹ chồng bà có tài sản là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 706m²; địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 826038 ngày 05/6/1997, đứng tên Nguyễn Đình N2. Ngày 23/6/2014, diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên được đính chính lại là 742m² (đất ở 200m², đất vườn 542m²). Khi cụ N2 chết thì trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 05 gian diện tích khoảng hơn 70m² + bếp, công trình phụ và chuồng trại chăn nuôi. Ngoài ra trên đất không có tài sản gì khác. Cụ N2 chết năm 2005, không để lại di chúc. Cụ B chết năm 2021 và để lại di chúc nội dung để lại toàn bộ di sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của cụ B cho vợ chồng bà.

Nay bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đình N2 để lại cho bà và các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật thì bà T nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà không có đề nghị gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đình T2 và anh Nguyễn Đình D1 đều thống nhất trình bày: Về quan hệ huyết thống như các đương sự trình bày ở trên là đúng. Cụ N2 và cụ B có tài sản là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 706m²; địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 826038 ngày 05/6/1997, đứng tên Nguyễn Đình N2. Ngày 23/6/2014, diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên được đính chính lại là 742m² (đất ở 200m², đất vườn 542m²). Khi cụ N2 chết thì trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 05 gian diện tích khoảng hơn 70m² + bếp, công trình phụ và chuồng trại chăn nuôi. Khoảng

năm 2010 - 2011 thì tất cả anh em trong gia đình đóng góp công sức để sửa lại ngôi nhà trên và tháo dỡ các công trình phụ. Ngoài ra trên đất thì không còn tài sản gì khác.

Cụ N2 chết năm 2005 và có để lại 01 di chúc viết tay, hiện nay ông Nguyễn Đình H đang giữ bản di chúc này nên các anh không nắm được nội dung của di chúc là gì. Cụ B chết năm 2021, không để lại di chúc. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2 theo quy định của pháp luật thì anh T2 và anh D1 đều không nhất trí chia, các anh đề nghị giữ nguyên thửa đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N2 và toàn bộ công trình trên đất để làm nhà từ đường thờ cúng chung không đề nghị chia. Trong trường hợp phải chia theo pháp luật anh cũng không nhất trí chia và không lấy, để làm nhà thờ cúng chung.

Anh Nguyễn Minh L và chị Nguyễn Thị D trình bày: Nhất trí với quan điểm của anh T2 đã trình bày nêu trên, không nhất trí chia di sản thừa kế của cụ N2 và đề nghị giữ nguyên thửa đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N2 và toàn bộ công trình trên đất để làm nhà từ đường thờ cúng chung không đề nghị chia. Trong trường hợp phải chia theo pháp luật anh L, chị D cũng không nhất trí chia và không lấy, để làm nhà thờ cúng chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C trình bày:

Chồng bà là ông Nguyễn Đình T5, bà và ông T5 kết hôn năm 1976. Bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Đình N2 và cụ Đỗ Thị B, về quan hệ huyết thống như các đương sự trình bày ở trên là đúng. Ngoài những người trên, cụ N2 và cụ B không có người con chung, con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ của cụ N2 là cụ Nguyễn Đình S1 và cụ Lê Thị T6, bố mẹ đẻ của cụ B là cụ Đỗ Văn H1 và cụ Nguyễn Thị T7 đã chết từ lâu, nay bà không biết chết năm nào. Bố mẹ chồng bà có tài sản là thửa đất địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ, bà chỉ biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố chồng bà là cụ Nguyễn Đình N2. Ngoài ra về nguồn gốc đất, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ như thế nào thì bà không biết. Thời điểm cụ N2 cụ B còn sống thì trên đất có tài sản là 01 nhà xây cấp bốn 05 gian do cụ N2 và cụ B xây, hiện nay ngôi nhà đã được các con cháu, anh em trong gia đình đóng góp tôn tạo, sửa sang lại. Cụ N2 chết năm 2005, không để lại di chúc, cụ B chết năm 2021, cũng không để lại di chúc.

Nay bà N đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đình N2 để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể là: $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 826038 ngày 05/6/1997, đứng tên Nguyễn Đình N2 thì bà không nhất trí, bà đề nghị giữ lại diện tích đất trên để làm nơi thờ cúng chung không đề nghị chia. Trong trường hợp phải chia theo pháp luật bà cũng không nhất trí chia và không lấy, để làm nhà thờ cúng chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Minh C2 có lời khai: Bà là chị dâu của bà Nguyễn Thị N, em dâu của ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị Trí T, chồng bà là ông Nguyễn Đình C1 (đã chết năm 2012). Ông C1 có bố mẹ đẻ là cụ Nguyễn Đình N2 và cụ Đỗ Thị B (cụ N2, cụ B đều đã chết). Cụ N2, cụ B để lại di sản thừa kế là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27; địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2, cụ B để lại thì quan điểm của bà không nhất trí chia mà để lại làm nhà từ đường thờ cúng chung. Nếu chia theo quy định của pháp luật, phần của bà được hưởng từ chồng bà là ông C1, bà cho con trai là Nguyễn Đình D1. Về tài sản của cụ N2, cụ B để lại bà không có công tôn tạo, quản lý, trông nom gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hồng N1 có lời khai trình bày: Cụ Nguyễn Đình N2 và cụ Đỗ Thị B là ông bà nội của chị. Ông bà chị có 07 người con. Bố chị là ông Nguyễn Đình C1 (chết năm 2012). Còn tên tuổi cụ thể của từng người con ông bà nội chị nhất trí như lời khai của anh trai chị là anh Nguyễn Đình D1. Về di sản: Ông bà nội chị có những tài sản gì chị không nắm rõ. Nay tranh chấp chia di sản thừa kế của ông bà nội chị, quan điểm của chị là không đồng ý chia di sản. Trường hợp bắt buộc phải chia, quan điểm của chị là kỷ phần của chị chị xin tặng cho hai người anh trai chị (là Nguyễn Đình D1 và Nguyễn Đình K) mỗi người $\frac{1}{2}$ kỷ phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đình K có lời khai trình bày: Bố mẹ anh là ông Nguyễn Đình C1 và bà Hoàng Thị Minh C2. Khi anh sinh ra và lớn lên thì anh được biết ông bà nội anh đang ở trên thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 706m²; địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 826038 ngày 05/6/1997, đứng tên Nguyễn Đình N2. Trên đất có tài sản là 01 ngôi nhà xây cấp bốn 5 gian lợp ngói đỏ (xây gạch 15) + sân gạch, giếng nước, bể nước, chuồng trại, cổng sắt và tường rào xung quanh; ngoài ra thì không còn tài sản gì khác. Năm 2011, gia đình anh sửa lại nhà cho bà nội anh ở, giao cho bố anh ông Nguyễn Đình C1 đứng ra sửa nhà cùng tất cả các con cháu đóng góp tiền và công sức. Theo anh được biết thì năm 2012, cụ B và các bác, bá, cô đã họp gia đình cho anh 10m chiều ngang của mảnh đất để làm nhà ở và không được bán. Mẹ anh là bà Hoàng Thị Minh C2 có nói cho anh được biết năm 2014 anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mẹ anh đến UBND xã để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được biết là ông Nguyễn Đình H đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh. Đến năm 2019, mẹ anh có nói lại với anh là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh nói trên đã bị hủy, lý do hủy thì anh không biết. Việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh không được biết và không được ký văn bản giấy tờ gì.

Nay bà Nguyễn Thị N khởi kiện ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị Trí T để yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ Nguyễn Đình N2 để lại thì anh không nhất trí chia thừa kế, anh đề nghị thực hiện theo nguyện vọng của ông nội anh là cụ N2, giữ nguyên thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất để làm nhà thờ các cụ và thực hiện theo biên bản họp gia đình có mặt cụ B và các cô chú trong gia đình năm 2012, chia cho anh 10m chiều ngang của thửa đất để làm nhà ở và không được bán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là con của cụ Đỗ Thị B và cụ Nguyễn Đình N2, là em ruột của ông Nguyễn Đình H và là chị gái của bà Nguyễn Thị N. Về quan hệ huyết thống như bà N trình bày ở trên là đúng.

Bố mẹ bà được cụ Nguyễn Đình S1 cụ bà Lê Thị T6 để lại cho bố bà là Nguyễn Đình N2 01 thửa đất, (là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27; địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ) trên đất có 01 ngôi nhà lá 05 gian, 2 cụ cho bố bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời điểm đó bố bà chưa kết hôn với bà Đỗ Thị B. Đến năm 1997, cụ N2 được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 826038 ngày 05/6/1997, đứng tên Nguyễn Đình N2. Năm 2005 bố bà bị cảm chết chưa kịp làm di chúc. Năm 2011, gia đình bà sửa lại nhà cho mẹ bà ở, giao cho ông Nguyễn Đình C1 đứng ra làm sửa nhà và tất cả các con cháu đóng góp tiền và công sức. Tháng 3/2012, ông C1 chết, ngày 21/8/2012 (âm lịch) ngày giỗ bố bà thì mẹ bà và các anh chị em họp gia đình thống nhất lập biên bản (giấy viết tay) cho cháu Nguyễn Đình K 10m chiều ngang của mảnh đất để làm nhà và ghi rõ là không được bán. (Hiện nay giấy này ông H đang giữ ngoài ra không có ai giữ giấy này). Ngoài ra thì không còn tài sản gì khác.

Nay bà Nguyễn Thị N khởi kiện ông Nguyễn Đình H yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ Nguyễn Đình N2 để lại thì bà không nhất trí chia thừa kế, bà đề nghị giữ nguyên thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất để làm nhà thờ từ đường thờ cúng chung không đề nghị chia và thực hiện theo biên bản họp gia đình năm 2012 (biên bản này ông H đang giữ). Trong trường hợp phải chia theo pháp luật bà cũng không nhất trí chia và không lấy, để làm nhà thờ cúng chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đình T3 đã được Tòa án tiến hành lấy lời khai vào ngày 21/8/2023, anh T3 đã ký ghi rõ họ tên trong biên bản lấy lời khai. Sau đó anh T3 đề nghị cho xem lại biên bản lấy lời khai của anh thì anh đã tự ý xé biên bản và bỏ vào thùng rác sau đó tự ý bỏ về. Tuy nhiên trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/7/2023 và biên bản làm việc ngày 10/7/2024 và tại phiên tòa anh T3 trình bày: Anh không nhất trí giải quyết theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay do giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đã bị hủy theo bản án của TAND tỉnh Phú Thọ. Theo anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này phải được đính chính lại thì mới hợp lý. Anh đề nghị Toà án xem xét bản di chúc của cụ B là không hợp pháp vì lý do là cụ B tuổi đã cao không còn minh mẫn, sáng suốt. Trên đất có tài sản là 01 nhà xây cấp bốn 05 gian, công trình phụ, sân, chuồng trại chăn nuôi do cụ N2 và cụ B xây, hiện nay ngôi nhà đã được các con cháu, anh em trong gia đình đóng góp tôn tạo, sửa sang lại chứ không phải ông H đã đập nhà cũ xây lại nhà mới. Theo nguyện vọng của cụ N2 thì ngôi nhà và diện tích đất trên là để lại làm nhà thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra các cụ không có tài sản gì khác. Bà N khởi kiện, anh không nhất trí chia thừa kế mà đề nghị để lại làm nhà thờ cúng chung không đề nghị chia. Trong trường hợp phải chia theo pháp luật anh cũng không nhất trí chia và không lấy, để làm nhà thờ cúng chung.

Đại diện UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ là bà Đàm Thị D2 có quan điểm trình bày: Thửa đất số 385, tờ bản đồ 27, diện tích đất là 706 m² (trong đó đất ở là 200 m², đất vườn là 506 m²), đất đã được UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/6/1997 đứng tên cụ Nguyễn Đình N2, tại địa chỉ: Khu E (khu F cũ), xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Ngày 23/6/2014 đính chính tại thửa 385, tờ bản đồ 27, diện tích đất 742 m² (trong đó đất ở là 200 m², đất vườn là 542 m²) theo đề nghị của UBND xã X tại tờ trình số 27/TTr - UBND ngày 16/6/2014, tại thời điểm đính chính theo kiểm tra hiện trạng thì thửa 385, tờ bản đồ 27 diện tích đất 742 m² (trong đó đất ở là 200 m², đất vườn là 542 m²) tại khu 6 cũ, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ thì thửa đất ổn định, không có tranh chấp, tường rào xây xung quanh thửa đất đã được các gia đình xây dựng từ những năm 1990. Lý do xin đính chính lại diện tích do sai số đo đạc. Theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao thì diện tích đất thực tế gia đình cụ Nguyễn Đình N2 vẫn đang sử dụng là 742m² và xây tường rào xung quanh thửa đất được UBND xã X, huyện L ký xác nhận vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/7/2023 khớp với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn diện tích đất thừa là 18,3 m² không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc đường giao thông. Do bản đồ địa chính có sự sai lệch (do sai số đo đạc, bản đồ địa chính cũ được đo đạc bằng phương pháp thủ công, độ chính xác không cao) nên phần diện tích đất thực tế của gia đình cụ N2 đang sử dụng không trùng khớp với vị trí thửa đất trên bản đồ địa chính. Nay các đương sự đề nghị chia thừa kế là quyền sử dụng thửa đất nêu trên thì quan điểm của UBND huyện L đề nghị Tòa án giải quyết chia theo diện tích đất thực tế mà gia đình cụ Nguyễn Đình N2 đang sử dụng.

Đại diện UBND xã X là ông Tạ Minh S trình bày: Thửa đất số 385, tờ bản đồ 27 ở địa chỉ khu E, xã X, huyện L như sau: Về phía trước và theo bản đồ vẽ hiện

trạng ngày 03/7/2023 có diện tích 18,3 m² thuộc đường giao thông (theo bản đồ địa chính); phần giáp đường giao thông phía trái nhà cấp 4 hiện trạng sử dụng có sự biến động tăng 70 m² so với bản đồ địa chính. Quan điểm của địa phương là do bản đồ địa chính số hóa có sự sai lệch. Trên thực tế từ những năm 1990 gia đình cụ N2 đã sử dụng, xây dựng tường rào và không có tranh chấp gì. Do vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao giải quyết chia theo diện tích đất thực tế mà gia đình cụ N2 đang sử dụng và đã được đính chính có diện tích là 742 m². Còn diện tích 18,3 m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc đường giao thông do nhà nước quản lý.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 624, 628, 635, 641, 643, 647, 649, 650, 651, 659, 660 Bộ luật dân sự; khoản 2 điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 264, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N.

Giao cho ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị Trí T được quyền sử dụng diện tích đất là 573,2 m² (trong đó đất ở là 150 m², đất vườn là 423,2 m²) theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,8,9,15,14,1 (*Vị trí, kích thước, mốc giới, có sơ đồ hiện trạng đo vẽ kèm theo*).

Xác nhận diện tích còn lại là 168,8 m² (trong đó đất ở là 50 m² và 118,8 m² đất vườn) có chỉ giới 9,10,11,12,13,14,15,9 (*Vị trí, kích thước, mốc giới, có sơ đồ hiện trạng đo vẽ kèm theo*) là tài sản chung của các đồng thừa kế còn lại chưa chia là bà Nguyễn Thị T1; bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Đình T2, anh Nguyễn Đình T3, chị Nguyễn Thị D (được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Đình T5); bà Hoàng Thị Minh C2, anh Nguyễn Đình D1, anh Nguyễn Đình K, chị Nguyễn Thị Hồng N1 (được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Đình C1).

Bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình T2 kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, giải quyết nhưng nội dung sau đây:

- Xem xét tính hợp pháp của hồ sơ đính chính diện tích thửa đất chia di sản thừa kế số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích từ 706m² lên 742m².

- Xem xét lại kết quả thẩm định ngôi nhà tạo dựng trên thửa đất tranh chấp được sửa chữa năm 2011 còn giá trị sử dụng;

- Xem xét tính hợp pháp di chúc của bà Đỗ Thị B lập ngày 01/10/2019, tại Văn phòng C3; địa chỉ: Số E, phố B, phường A, thị xã P, tỉnh Phú Thọ và đề nghị giữ toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất làm nơi thờ cúng tổ tiên, không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ngày 03/10/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết: Chia lại phần đất, cụ thể phần diện tích đất của những người thừa kế còn lại diện tích 168,8m² vị trí mà bản án sơ thẩm đã quyết định chẵn hướng chính ngôi nhà thờ, ảnh hưởng đến khuôn viên sử dụng nhà thờ chung của bà cũng như các con cháu, nên đề nghị giao phần diện tích đất này đến vị trí đất khác để không được chắn vào phía trước ngôi nhà thờ là tài sản chung của các đồng thừa kế.

Ngày 12 tháng 4 năm 2025, anh T2 có đơn đề nghị không tiến hành định giá tài sản là nhà, bếp, sân và tài sản khác trên thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 của cụ N2, cụ B để chia thừa kế mà để ngôi nhà, bếp, sân và công trình trên đất làm nơi thờ cúng tổ tiên.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T8 nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng cáo đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T9. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa một phần bản án sơ thẩm liên quan đến vị trí diện tích đất 168,8m² (trong đó đất ở là 50 m² và 118,8 m² đất vườn) có chỉ giới 9,10,11,12,13,14,15,9 tại sơ đồ đo hiện trạng kèm theo bản án sơ thẩm để vị trí cạnh của thửa đất này không chắn hướng chính nhà thờ, ảnh hưởng đến khuôn viên sử dụng nhà thờ chung của con cháu như kết quả xem xét, thẩm định bổ sung ngày 14/3/2025 của Tòa án cấp phúc thẩm. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng kỷ phần, giá trị di sản thừa kế được chia; án phí sơ thẩm

và chi phí tố tụng đã xác định đúng nên cần giữ nguyên. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Kháng cáo của anh T9 không được chấp nhận nên anh T9 phải chịu theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp. *Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm:* Xác nhận ông H tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng 10.500.000 đồng. *Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm:* Bà N tự nguyện chịu 3.000.000 đồng chi phí tố tụng. Anh T9 phải chịu 2.000.000 đồng chi phí tố tụng do yêu cầu kháng cáo của anh T10 không được chấp nhận. Xác nhận bà N và anh T9 đã nộp đủ chi phí tố tụng. (Chi tiết bài phát biểu của Viện kiểm sát lưu trong hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về tố tụng:* Căn cứ vào đơn đề nghị của bà N xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/9/2024. Ngày 21/9/2024, bà N nhận được bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 03/10/2024, bà N có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Anh T9 nộp đơn kháng cáo ngày 24/9/2024 là trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Đơn kháng cáo của bà N và anh T9 được nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét nội dung kháng cáo giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. *Xét kháng cáo của anh T9 đề nghị xem xét việc điều chỉnh diện tích thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27; đề nghị xem xét lại tài sản trên đất và đề nghị giữ lại di sản thừa kế của cụ N2 và cụ B là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 để làm nơi thờ cúng tổ tiên thấy rằng:*

2.1. *Xét đề nghị xem xét lại tính hợp pháp của việc điều chỉnh thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 thấy rằng:* Cụ N2 và cụ B có tài sản là thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 826038 ngày 05/6/1997, đứng tên Nguyễn Đình N2, diện tích thửa đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 706m²; địa chỉ tại: Khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Sau khi có đơn đề nghị xác định lại diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã X đề nghị UBND huyện L đính chính lại diện tích thửa đất đúng với hiện trạng đang sử dụng không có tranh chấp. Ngày 23/6/2014, UBND huyện L đính chính lại diện tích thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 đúng diện tích đất thực tế là 742m² (đất ở 200m², đất vườn 542m²), nên việc đính chính trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

2.2. *Anh T9 đề nghị không chia thừa kế thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, để con cháu sử dụng chung và thờ cúng tổ tiên thấy rằng:* Thửa đất số 385, tờ bản

đồ số 27 là tài sản chung hợp nhất của cụ N2 và cụ B để lại. Tuy nhiên, cụ N2 và cụ B đều không lập di chúc chung có di chúc nội dung định đoạt để lại toàn bộ thửa đất, tài sản trên đất làm nơi thờ cúng tổ tiên nên bà N khởi kiện đề nghị chia thừa kế thửa đất thì Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Vậy, không có căn cứ để chấp nhận đề nghị này của anh T11 phải căn cứ yêu cầu khởi kiện của bà N để chia di sản thừa kế thửa đất này theo quy định của pháp luật.

2.3. Anh T9 đề nghị xem xét ngôi nhà là công sức đóng góp chung của các con, cháu cụ N2 và cụ B để làm nơi thờ cúng chung, không chia thừa kế thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông H cho rằng ông bỏ toàn bộ tiền để sửa chữa lại ngôi nhà, bếp và công trình năm 2011; còn anh T9, chị T1, anh K, anh D1, anh M, chị L, bà C2 đều cho rằng các con cháu đóng góp tiền để sửa chữa lại những tài sản này, nhưng ngoài lời trình bày, các bên không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cụ thể ai đóng góp công sức riêng vào việc sửa chữa ngôi nhà. Trong khi đó, các bên đều thừa nhận ngôi nhà được làm năm 1987 nhưng được sửa chữa năm 2011, là thời điểm sau khi cụ N2 chết, nên chỉ có cơ sở xác định đó là di sản của cụ B để lại. Tại cấp sơ thẩm, các đương sự là tất cả con, cháu còn lại của cụ N2 và cụ B đều có quan điểm không chia giá trị ngôi nhà và công trình gắn liền trên đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, anh T9 chỉ đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định di sản của cụ B để lại là ngôi nhà được sửa chữa năm 2011 vẫn còn giá trị, nhưng có quan điểm không đề nghị định giá, không chia thừa kế và các đương sự còn lại gồm cả bà N, ông H đều có quan điểm không đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế gồm nhà, bếp, sân, giếng trên đất nên căn cứ vào phạm vi khởi kiện, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không giải quyết chia di sản trên đất là đúng pháp luật.

2.4. Xét đề nghị chia di sản thừa kế của bà N thấy rằng: Ngày 01/10/2019, cụ B lập di chúc nội dung: Để lại toàn bộ phần tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ B trong khối tài sản chung với cụ N2 và phần di sản của cụ B được hưởng theo pháp luật cho ông H và bà T; di chúc có anh H2 và ông S2 là người làm chứng, cả hai người làm chứng không có quan hệ anh em cũng như không phải đối tượng được hưởng di sản, nên đủ điều kiện là người làm chứng quy định tại Điều 632 của Bộ luật dân sự và di chúc được công chứng tại Văn phòng C4 và thực hiện gửi giữ di chúc theo quy định của pháp luật. Nên phần di sản của cụ B định đoạt cho vợ chồng ông H, bà T là hợp pháp.

Cụ N2 không để lại di chúc nên bà N đề nghị chia di sản thừa kế của cụ N2 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã chia phần di sản của cụ N2 theo quy định của pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật. Đồng nghĩa, việc anh T9 kháng cáo đề nghị giữ

nguyên toàn bộ thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 diện tích 742m²; tại khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ để lại làm nơi thờ cúng, nhưng không được bà N, ông H đồng ý. Vậy nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh T9.

Tài sản của cụ N2 và cụ B là tài sản chung hợp nhất, không xác định được ai là người có công sức đóng góp lớn hơn nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cụ N2 được hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất tương đương diện tích 371m² để chia theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế.

Phần di sản của cụ N3 chia theo pháp luật thành 06 phần gồm cụ B và 05 người con của hai cụ, mỗi người được nhận đúng kỷ phần là 61,833m² (trong đó 16,667m² đất ở và 45,166m² đất vườn). Đối với phần di sản của cụ N2 được chia cho hai con là ông Nguyễn Đình T5 (đã chết năm 2013), ông Nguyễn Đình C1 (đã chết năm 2012), căn cứ Điều 651 quy định về thừa kế theo pháp luật và Điều 652 quy định về thừa kế thế vị thì những người thuộc hàng thừa kế của ông T5, ông C1 gồm vợ, con và cụ B được nhận thay phần di sản của ông T5 và ông C1. Cụ thể, ông T5 chết năm 2013, phần của ông T5 được nhận từ cụ N2 được chia theo pháp luật cho 06 người (gồm cụ B, bà C, anh L, anh T9, anh T3 và chị D) mỗi người được nhận 10,306m², trong đó có 2,778m² đất ở và 7,528m² đất vườn).

Ông C1 chết năm 2012, phần di sản ông C1 được nhận được chia cho người thừa kế gồm 05 người (gồm cụ B, bà C2, anh D1, anh K và chị N1), mỗi người được nhận $\frac{1}{5}$ tương 12,366m² (3,333m² đất ở và 9,033m² đất vườn).

Như vậy, tổng cộng tài sản của cụ B và phần di sản của cụ được nhận là 371m², (trong đó 100m² đất ở và 271m² đất vườn) + phần n cụ B nhận từ cụ N2 61,833m² (trong đó 16,667m² đất ở và 45,166m² đất vườn) + Phần cụ B được nhận thừa kế của ông T5 10,306m² (trong đó có 2,778m² đất ở và 7,528m² đất vườn) + phần cụ B được nhận từ ông C1 12,366m² (3,333m² đất ở và 9,033m² đất vườn). Tổng cộng là 455,505 m² (trong đó 122,778m² đất ở và 332,727m² đất vườn).

Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế phần của cụ N2 theo pháp luật, phần tài sản của cụ B di chúc định đoạt phần tài sản của cụ và di sản cụ được nhận từ ông T5 và ông C1 cho vợ chồng ông H, bà T; bà N có quan điểm tự nguyện cho ông H phần di sản của bà N được hưởng từ cụ N2.

Như vậy, tổng diện tích di sản ông H, bà T được nhận là 579,2m² (trong đó 156m² đất ở và 432,2m² đất vườn), phần còn lại của các đồng thừa kế khác. Tại cấp sơ thẩm, ông H đề nghị chỉ nhận 573,2m² đất thổ cư (trong đó 150m² đất ở và 423,2m² đất vườn), phần diện tích 6m² đất ở ông đề nghị nhập lại, cho vào phần đất của các đồng thừa kế khác khác là đảm bảo quyền lợi cho các đồng thừa kế khác. Như vậy, phần diện tích còn lại 168,8m² (trong đó 50 m² đất ở và 118,8 m²

đất vườn) là di sản của các đồng thừa kế khác như bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. *Xét kháng cáo của bà N đề nghị giao cho những người thừa kế khác phần di sản 168,8m² đất tại vị trí khác, vì chắn một phần hướng chính, ảnh hưởng việc sử dụng của nhà và công trình trên đất của cụ B và cụ N2 để lại, là tài sản chung của các đồng thừa kế thấy rằng:* Tài sản trên đất của cụ N2 và cụ B là nhà ở, bếp, sân, giếng, cây cối trên đất là di sản chung của các đồng thừa kế; các đồng thừa kế đều đề nghị không chia, để làm nơi thờ cúng như đã phân tích ở trên là quyền của các đương sự nên Tòa án không chia là đúng pháp luật.

Bản án sơ thẩm xác định diện tích 168,8m² đất để lại cho những người thuộc hàng thừa kế khác gồm bà Nguyễn Thị T1; bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Đình T2, anh Nguyễn Đình T3, chị Nguyễn Thị D (được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Đình T5); bà Hoàng Thị Minh C2, anh Nguyễn Đình D1, anh Nguyễn Đình K, chị Nguyễn Thị Hồng N1 (được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Đình C1) được quyền sử dụng chung phần diện tích đất này, có vị trí hai mặt giáp đường giao thông, nhưng có vị trí cạnh giáp sân chắn một phần hướng nhà chính ngôi nhà và chắn toàn bộ phần nhà bếp của cụ B để lại các bên đều thống nhất để làm nơi thờ cúng là ảnh hưởng đến việc sử dụng ngôi nhà chung; trong khi đó, phần diện tích đất liền kề vẫn còn nhiều diện tích chưa sử dụng. Vì vậy, để đảm bảo việc sử dụng ngôi nhà chung, cần chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa phần hiện trạng thừa đất diện tích 168,8m² đất đối với cạnh 13-14; 14-15; 15-9 trong sơ đồ đo hiện trạng đo tại cấp sơ thẩm đối với thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 cho đúng sơ đồ đo hiện trạng tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2025.

[4]. *Anh Nguyễn Đình K còn có quan điểm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét để trả lại cho anh 10m mặt đường, chiều dài hết đất tại vị trí phía bếp cũ theo biên bản họp gia đình năm 2012 đã cho anh thấy rằng:* Ngày 10/3/2012, gia đình cụ B tổ chức họp gia đình, trong đó có một số người được thừa kế di sản của cụ N2 có mặt, một số người vắng mặt nhưng tại cuộc họp nội dung định đoạt di sản của cụ N2 để lại cho anh K được sử dụng một phần thửa đất; đến năm 2014, anh K được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 962168, ngày 15/9/2014, đối với thửa đất số 547 tờ bản đồ số 27, diện tích 189m², tại khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ, nguồn gốc đất được cụ B tặng cho tách từ một phần thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 của cụ N2 và cụ B. Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HCST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái pháp luật nên đã hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh K, bản án đã có hiệu lực pháp luật là chứng cứ không phải chứng minh. Trong khi đó, năm 2019, cụ B đã

lập di chúc mới định đoạt tài sản của mình được xác định là cụ B đã thay thế di chúc quy định tại Điều 640 của Bộ luật dân sự. Do giấy chứng nhận cấp cho anh K bị hủy nên anh K không được xem xét trả lại phần diện tích đất theo biên bản hợp thỏa thuận năm 2012 mà xác định cả phần diện tích đất này thuộc thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 là di sản của cụ N2 và cụ B để chia thừa kế như bản án sơ thẩm đã xác định là có căn cứ, đúng pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận quan điểm trình bày của anh K.

[5]. Về án phí dân sự và chi phí tố tụng:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Mặc dù cần sửa lại vị trí, số đo cạnh đối với diện tích 168,8m² đất của các đồng thừa kế như đã phân tích ở trên, nhưng bản án sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế, chủ thể được thừa kế và kỹ phần mỗi người được nhận di sản đúng pháp luật và án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu đúng quy định của pháp luật.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà N được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo của anh T2 không được chấp nhận nên anh T2 chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

5.3. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Tại cấp sơ thẩm ông H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm số tiền 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) cần chấp nhận và xác nhận ông H đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng.

5.4. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Bà N tự nguyện chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng chẵn) tạm ứng chi phí tố tụng. Kháng cáo của anh T2 không được chấp nhận nên anh T2 phải nộp chi phí tố tụng số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng chẵn). Xác nhận anh T2 đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

[6]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 624, 628, 635, 640, 641, 643, 647, 649, 650, 651, 652, 659, 660 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 147, Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 264, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị N.

Giao cho ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị Trí T được quyền sử dụng diện tích đất là 573,2 m² (trong đó đất ở là 150 m², đất vườn là 423,2 m²) thuộc một phần thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 742m² tại khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ (theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,8,9,15,14,1 (có vị trí mốc giới, số đo cạnh theo sơ đồ hiện trạng đo vẽ kèm theo lập ngày 14/3/2025)).

Xác nhận diện tích đất còn lại là 168,8 m² (trong đó đất ở là 50 m² và 118,8 m² đất vườn) thuộc một phần thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích thửa đất 742m²; tại khu E, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ có chỉ giới 9,10,11,12,13,14,15,9 là tài sản chung của các đồng thừa kế còn lại chưa chia gồm: Bà Nguyễn Thị T1; bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Minh L, anh Nguyễn Đình T2, anh Nguyễn Đình T3, chị Nguyễn Thị D (được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Đình T5); bà Hoàng Thị Minh C2, anh Nguyễn Đình D1, anh Nguyễn Đình K, chị Nguyễn Thị Hồng N1 (được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Đình C1).

(Có vị trí mốc giới, số đo cạnh tại kèm theo tại sơ đồ đo hiện trạng lập ngày 14/3/2025).

3. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đình T2.

4. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự tại cấp sơ thẩm:

4.1. *Về chi phí tố tụng:* Ông Nguyễn Đình H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng chẵn). Xác nhận ông H đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng.

4.2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm, xác nhận bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002436 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Ông Nguyễn Đình H phải chịu 4.031.675 đ (Bốn triệu không trăm ba mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần di sản bà N được nhận nhưng cho ông H).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản cho ông Nguyễn Đình H và Phạm Thị Trí T được nhận theo pháp luật vì ông H, bà T thuộc đối tượng người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng và án phí tại cấp phúc thẩm:

5.1. *Về chi phí tố tụng*: Bà N tự nguyện chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng. Anh T2 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng. Xác nhận bà N, anh T2 đều nộp đủ chi phí tố tụng.

5.2. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Anh T2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh T2 đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng chẵn) đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001751 ngày 27/9/2024, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

- Trả lại cho bà N 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0001766 ngày 10/10/2024, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết kháng cáo và kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Lâm Thao;
- TAND huyện Lâm Thao;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hán Hưởng